KHÓM ĐONG THỊNH B - PHƯỜNG MỸ THẠNH - THÀNH PHỐ LONG XUYÊN - TỈNH AN GIANG

ĐIỀU CHỈNH ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ RỘNG CẢNG MỸ THỚI

SƠ ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

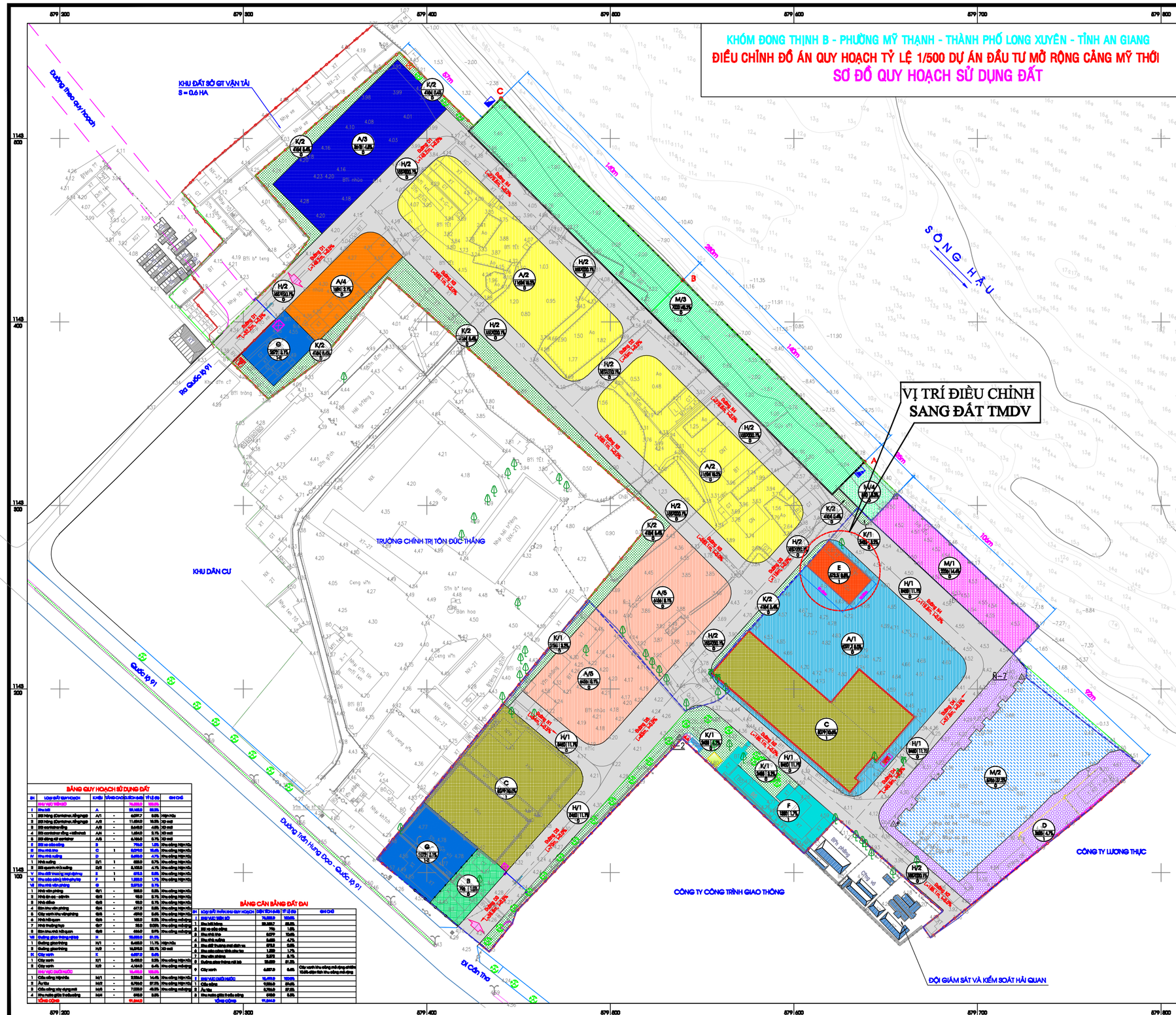

B

T Đ

N

TỶ LỆ XÍCH

40m

20m 60m

KÍ HIỆU:

Phân khu chức năng

C

Diện tích xây dựng (m2) | 4577 | 10.4% | Tỷ lệ chiếm đất (%)

Tổng cao xây dựng

- Bãi hàng hiện hữu
- Bãi hàng XD mới
- Khu nhà kho
- Khu nhà văn phòng
- Khu xưởng
- Khu bãi container rỗng
- Khu bãi container rỗng + kiểm hoá
- Khu đất thương mại dịch vụ
- Khu bãi đóng rút container
- Cây xanh
- Đường giao thông nội bộ
- Ranh giới quy hoạch
- Ranh giới khu cảng hiện hữu
- Ranh giới khu cảng mở rộng
- Ranh giới khu TMDV
- Chỉ giới đường đỏ
- chỉ giới xây dựng

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND THÀNH PHỐ LONG XUYÊN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN: SỞ XÂY DỰNG

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2022

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ:..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH ĐỒ ÁN QUY HOẠCH TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỞ RỘNG CẢNG MỸ THỚI

KHÓM ĐONG THỊNH B - PHƯỜNG MỸ THẠNH - THÀNH PHỐ LONG XUYÊN - TỈNH AN GIANG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1 A1	TỶ LỆ: 1/1000	NGÀY:.../08/2022
THIẾT KẾ	KS. TRẦN THANH BÌNH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN ĐỨC DUY MINH LONG		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN ĐỨC DUY MINH LONG		
TRƯỞNG PHÒNG	KS. TRƯƠNG VĂN THANH		
Q.L KỸ THUẬT	KS. TRƯƠNG VĂN THANH		

GIÁM ĐỐC

KS. TRẦN THANH BÌNH

CÔNG TY TNHH MTV TMDV XÂY DỰNG 5239

Cơ quan: 4430 - Ấp An Thịnh - TT An Phú - huyện An Phú - tỉnh An Giang

EMail: congtytnhhmtvtmdvxd5239@gmail.com - ĐT: 0819.226.448 - 0677.188.545

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	LOẠI ĐẤT QUY HOẠCH	KHỐI	TẦNG CAO XD (TẦNG)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
	ĐẤT XÂY DỰNG				
I	Khu bãi	A			
1	Bãi hàng (Container,hàng rời)	A/1	-	4,077.7	Hiện hữu
2	Bãi hàng (Container,hàng rời)	A/2	-	11,454.0	10 mới
3	Bãi container rỗng	A/3	-	5,445.0	10 mới
4	Bãi container rỗng + kiểm hoá	A/4	-	1,464.0	10 mới
5	Bãi đóng rút container	A/5	-	4,356.0	10 mới
II	Bãi xe vận chuyển	B		756.0	Khu công nghiệp
III	Khu nhà kho	C	1	6,577.0	Khu công nghiệp
IV	Khu nhà xưởng	D		5,412.0	Khu công nghiệp
1	Nhà xưởng	D/1	1	688.0	Khu công nghiệp
2	Bãi quanh nhà xưởng	D/2	-	4,165.0	Khu công nghiệp
V	Khu nhà trung tâm điều hành	E	1	813.1	Khu công nghiệp
VI	Khu nhà văn phòng	F	1	1,552.0	Khu công nghiệp
VII	Khu nhà văn phòng	G		5,378.0	Khu công nghiệp
1	Nhà văn phòng	G/1	-	768.0	Khu công nghiệp
2	Nhà ăn ca - căn tin	G/2	-	168.0	Khu công nghiệp
3	Nhà để xe	G/3	-	168.0	Khu công nghiệp
4	Sân khu văn phòng	G/4	-	477.0	Khu công nghiệp
5	Cây xanh khu văn phòng	G/5	-	459.0	Khu công nghiệp
6	Nhà bảo vệ	G/6	-	168.0	Khu công nghiệp
7	Nhà trạm bơm	G/7	-	168.0	Khu công nghiệp
8	Sân khu nhà bảo vệ	G/8	-	468.0	Khu công nghiệp
VII	Đường giao thông nội bộ	H		15,459.0	21.5%
1	Đường giao thông	H/1	-	8,448.0	11.1% Hiện hữu
2	Đường giao thông	H/2	-	16,878.0	22.1% 10 mới
IX	Cây xanh	K		4,677.0	6.4%
1	Cây xanh	K/1	-	2,458.0	3.2% Khu công nghiệp
2	Cây xanh	K/2	-	4,164.0	5.4% Khu công nghiệp
	ĐẤT VẬN CHUYỂN BỘ			15,459.0	100.0%
1	Cầu cảng hiện hữu	M/1	-	5,238.0	14.4% Khu công nghiệp
2	Ụ tàu	M/2	-	6,756.0	57.3% Khu công nghiệp
3	Cầu cảng xây dựng mới	M/3	-	7,228.0	48.5% Khu công nghiệp
4	Khu nước giữa 3 cầu cảng	M/4	-	468.0	3.6%
	TỔNG CỘNG			75,000.0	

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

TT	LOẠI ĐẤT THEO QUY HOẠCH	TỔNG DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	GHI CHÚ
I	**ĐẤT VẬN CHUYỂN BỘ**	**75,000.0**	**100.0%**	
1	Khu bãi hàng	29,389.7	39.2%	
2	Bãi xe vận chuyển	756	1.0%	
3	Khu nhà kho	6,577	10.4%	
4	Khu nhà xưởng	5,412	4.7%	
5	Khu đất thương mại dịch vụ	813	0.9%	
6	Khu văn phòng tổng hợp	1,552	1.7%	
7	Khu đất trống	5,378	8.1%	
8	Đường giao thông nội bộ	15,459	21.5%	
9	Cây xanh	4,677.0	6.4%	Cây xanh khu văn phòng và công nhân; Vườn hoa tại khu vực mở rộng
II	**ĐẤT VẬN CHUYỂN NƯỚC**	**15,459.0**	**100.0%**	
1	Cầu cảng	5,238.0	33.9%	
2	Ụ tàu	6,756.0	57.3%	
3	Khu nước giữa 3 cầu cảng	7468	3.6%	
	TỔNG CỘNG	75,000.0		